

Số: 1019./YDTB

Thái Bình, ngày 28 tháng 10 năm 2024

THƯ MỜI CHÀO GIÁ

Về việc cung cấp báo giá gói thầu mua sắm hàng hóa
Độc hại bằng hiện vật cho cán bộ và người lao động

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ

Hiện tại, Trường Đại học Y Dược Thái Bình có nhu cầu mua sắm hàng hóa bồi dưỡng độc hại bằng hiện vật năm 2024; Để có cơ sở xây dựng dự toán mua sắm, Trường đại học Y Dược Thái Bình kính mời các đơn vị quan tâm, có khả năng cung cấp gửi báo giá về Trường Đại học Y Dược Thái Bình theo thông tin sau:

TT	Tên hàng hóa, vật tư	Thông số kỹ thuật và các tiêu chí																								
1	Sữa đặc có đường	1. Thành phần: Đường(47,2%), sữa(44,4%)(nước, sữa bột, chất béo sữa, whey bột, sữa tươi), dầu thực vật (8,1%), chất nhũ hóa(322(i)), lactoza. Có chứa sữa, lecithin đậu nành. 1.1 Chỉ tiêu cảm quan																								
		<table><thead><tr><th>STT</th><th>Tên chỉ tiêu</th><th>Yêu cầu</th></tr></thead><tbody><tr><td>1</td><td>Trạng thái</td><td>Dạng sệt, đồng nhất khi khuấy đều</td></tr><tr><td>2</td><td>Màu sắc</td><td>Màu tự nhiên của sữa, từ vàng kem nhạt đến vàng kem đậm</td></tr><tr><td>3</td><td>Mùi vị</td><td>Thơm, ngọt, đặc trưng của sản phẩm</td></tr></tbody></table>	STT	Tên chỉ tiêu	Yêu cầu	1	Trạng thái	Dạng sệt, đồng nhất khi khuấy đều	2	Màu sắc	Màu tự nhiên của sữa, từ vàng kem nhạt đến vàng kem đậm	3	Mùi vị	Thơm, ngọt, đặc trưng của sản phẩm												
		STT	Tên chỉ tiêu	Yêu cầu																						
		1	Trạng thái	Dạng sệt, đồng nhất khi khuấy đều																						
		2	Màu sắc	Màu tự nhiên của sữa, từ vàng kem nhạt đến vàng kem đậm																						
		3	Mùi vị	Thơm, ngọt, đặc trưng của sản phẩm																						
		1.1 Chỉ tiêu chất lượng chủ yếu																								
		<table><thead><tr><th>STT</th><th>Tên chỉ tiêu</th><th>Đơn vị tính</th><th>Mức công bố</th></tr></thead><tbody><tr><td>1</td><td>Năng lượng</td><td>kcal/100 g</td><td>≥ 307</td></tr><tr><td>2</td><td>Hàm lượng chất béo</td><td>g/100 g</td><td>≥ 10,2</td></tr><tr><td>3</td><td>Hàm lượng chất đạm</td><td>g/100 g</td><td>≥ 4,3</td></tr><tr><td>4</td><td>Hàm lượng hydrat cacbon</td><td>g/100 g</td><td>≥ 49,7</td></tr><tr><td>5</td><td>Calci</td><td>mg/100 g</td><td>≥ 128</td></tr></tbody></table>	STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức công bố	1	Năng lượng	kcal/100 g	≥ 307	2	Hàm lượng chất béo	g/100 g	≥ 10,2	3	Hàm lượng chất đạm	g/100 g	≥ 4,3	4	Hàm lượng hydrat cacbon	g/100 g	≥ 49,7	5	Calci	mg/100 g	≥ 128
		STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức công bố																					
		1	Năng lượng	kcal/100 g	≥ 307																					
		2	Hàm lượng chất béo	g/100 g	≥ 10,2																					
		3	Hàm lượng chất đạm	g/100 g	≥ 4,3																					
		4	Hàm lượng hydrat cacbon	g/100 g	≥ 49,7																					
		5	Calci	mg/100 g	≥ 128																					
		2. Thời hạn sử dụng sản phẩm: - Hộp thiếc: 12 tháng kể từ ngày sản xuất. Hạn sử dụng và Ngày sản xuất xem dưới đáy hộp. - Còn hạn dùng 11 tháng kể từ ngày giao hàng.																								
3. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì. - Đóng gói với khối lượng tịnh: 380g (sai số định lượng phù hợp quy định Thông tư số 21/2014/TT -BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ. - Chất lượng bao bì: Sản phẩm chứa trong hộp thiếc chuyên dùng, ghép kín, đảm bảo yêu cầu an toàn vệ sinh thực phẩm theo QCVN 12-1:2011/BYT.																										
4. Yêu cầu về an toàn thực phẩm. 4.1 Giới hạn về vi sinh vật																										
<table><thead><tr><th>STT</th><th>Tên chỉ tiêu</th><th>Đơn vị tính</th><th>Mức tối đa</th></tr></thead><tbody><tr><td>1</td><td>Enterobacteriaceae</td><td>CFU/g</td><td>5</td></tr><tr><td>2</td><td>L. monocytogenes</td><td>CFU/g</td><td>100</td></tr></tbody></table>	STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa	1	Enterobacteriaceae	CFU/g	5	2	L. monocytogenes	CFU/g	100														
STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa																							
1	Enterobacteriaceae	CFU/g	5																							
2	L. monocytogenes	CFU/g	100																							
4.2 Giới hạn về kim loại nặng																										



STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Chì	mg/kg	0,02
2	Thiếc	mg/kg	250
3	Stibi	mg/kg	1,0
4	Arsen	mg/kg	0,5
5	Cadmi	mg/kg	1,0
6	Thủy ngân	mg/kg	0,05

4.3 Giới hạn về hóa chất không mong muốn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Aflatoxin M1	µg/kg	0,5
2	Melamin	mg/kg	2,5

4.4 Giới hạn về hóa chất không mong muốn
- Dư lượng thuốc thú y và Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Phù hợp với QCVN 5-1:2010/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm dạng lỏng
- Tiêu chuẩn nhà sản xuất số: 01-B2/VNM/2020

2 Sữa tươi tiệt trùng có đường.
1. Thành phần: Sữa tươi (96%), đường (3,8%), chất ổn định (471, 407, 401, 412, 452(i)), hương sữa tổng hợp dùng cho thực phẩm
Thông tin cảnh báo: Có chứa sữa.
2. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 06 tháng kể từ ngày sản xuất. Hạn sử dụng và ngày sản xuất: Xem trên hộp.
- Còn hạn dùng 5 tháng kể từ ngày giao hàng.
3. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì.
- Quy cách đóng gói: Thê tích thực 180ml/hộp
- Chất liệu bao bì: Bao bì 6 lớp được hàn kín đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm theo quy định của Bộ Y Tế.
4. Yêu cầu về an toàn thực phẩm.
Đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo quy định của văn bản kỹ thuật: QCVN 5-1:2010/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm sữa dạng lỏng.
Tiêu chuẩn nhà sản xuất: Số 03-UHT/MCM/2023.

II. Địa chỉ tiếp nhận thông tin báo giá:

Kính mời các đơn vị quan tâm, có khả năng cung cấp theo danh mục nêu trên gửi báo giá về Trường Đại học Y Dược Thái Bình theo thông tin sau:

Đơn vị tiếp nhận: Phòng Vật tư & Trang thiết bị- Trường Đại học Y Dược Thái Bình –ĐT: 02273.838545 – 113, 0912623648

Địa chỉ: Số 373, đường Lý Bôn, phường Kỳ Bá, thành phố Thái Bình

Thời gian: trước 16h00 ngày 4 / 11 / 2024

Lưu ý: Giá của hàng hóa, dịch vụ là giá đã bao gồm các loại thuế, phí theo luật định, đóng gói hàng hóa cho từng đơn vị theo yêu cầu của chủ đầu tư và chi phí vận chuyển... đến Trường Đại học Y Dược Thái Bình.

Rất mong nhận được sự hợp tác của Quý đơn vị.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (để chỉ đạo);
- Lưu VT, VT&TTB;
- Đăng trên website Trường.



PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Nguyễn Thanh Bình